

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 1

MÔN: TIẾNG ANH 11 FRIENDS GLOBAL

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	9. A	17. manager	25. C	33. B
2. D	10. D	18. successful	26. D	34. C
3. C	11. B	19. massive	27. C	35. C
4. D	12. B	20. downloaded	28. B	36. A
5. D	13. C	21. B	29. B	37. B
6. A	14. A	22. D	30. A	38. A
7. B	15. B	23. B	31. B	39. C
8. B	16. B	24. A	32. C	40. C

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. C

Kiến thức: Phát âm “i”**Giải thích:**

A. confident /'kɒn.fɪ.dənt/

B. fantastic /fæn'tæs.tɪk/

C. inspiring /ɪn'spaɪr.ɪŋ/

D. critical /'krɪ.tɪ.kəl/

Phần được gạch chân ở phương C được phát âm /aɪ/, các phương án còn lại phát âm /i/.

Chọn C

2. D

Kiến thức: Phát âm “s”**Giải thích:**

A. conversation /,kɒn.və'seɪ.ʃən/

B. Asian /'eɪ.ʒən/

C. scholarship /'skɒl.ə.ʃɪp/

D. severity /sɪ'ver.ə.ti/

Phần được gạch chân ở phương D được phát âm /s/, các phương án còn lại phát âm /ʃ/.

Chọn D

3. C**Kiến thức:** Trọng âm 2 âm tiết**Giải thích:**

A. forward /'fɔ:.wəd/

B. reckon /'rek.ən/

C. beware /bi'weə/

D. argue /'ɑ:g.ju:/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

4. D**Kiến thức:** Trọng âm 3 âm tiết**Giải thích:**

A. humorous /'hju:.mər/

B. practical /'præk.tɪ.kəl/

C. popular /'pɒp.jə.lər/

D. successful /sək'ses.fəl/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

5. D**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. creative (adj): sáng tạo

B. ambitious (adj): tham vọng

C. patient (adj): kiên nhẫn

D. stubborn (adj): bướng bỉnh

It's no use persuading Tim into joining the competition. He's rather **stubborn**.*(Việc thuyết phục Tim tham gia cuộc thi là vô ích. Anh ấy khá bướng bỉnh.)*

Chọn D

6. A**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. aware of (adj): nhận thức

B. worried about (adj): lo lắng

C. obsessed by/ with (adj): ám ảnh

D. responsible for (adj): trách nhiệm

Adam should be more **aware** of her own studying.

(Adam nên có ý thức hơn về việc học của mình.)

Chọn A

7. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. humor (n): hài hước
- B. courage (n): lòng can đảm
- C. initiative (n): sáng kiến
- D. communication (n): giao tiếp

This position requires somebody who can show lots of **courage** to take emergency action.

(Vị trí này yêu cầu ai đó có thể thể hiện nhiều can đảm để thực hiện hành động khẩn cấp.)

Chọn B

8. B

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

- A. For that reason: Vì lý do đó
- B. For instance: Ví dụ
- C. For good: Vì lợi ích
- D. For clarification: Để làm rõ

A healthy balanced diet is of great benefit. **For instance**, whole grains, vegetables, and low-fat dairy can help reduce the risk of heart disease.

(Một chế độ ăn uống cân bằng lành mạnh mang lại lợi ích to lớn. Ví dụ, ngũ cốc nguyên hạt, rau củ, thực phẩm ít béo có thể giúp giảm nguy cơ mắc bệnh tim.)

Chọn B

9. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. bridge (v): bắc cầu => bridge the gap: rút ngắn khoảng cách
- B. build (v): xây dựng
- C. fix (v): sửa chữa
- D. connect (v): kết nối

Open communication is a useful way to help **bridge** the gap between generations.

(Giao tiếp cởi mở là một cách hữu ích giúp rút ngắn khoảng cách giữa các thế hệ.)

Chọn A

10. D

Kiến thức: Lượng từ

Giải thích:

- A. All: tất cả
- B. No: không
- C. Some: một vài
- D. None of + N: không

None of the electrical devices that he had were bought by him. They were all gifts!
(Không có thiết bị điện nào mà anh ấy có được anh ấy mua. Tất cả đều là quà tặng!)

Chọn D

11. B

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

- A. despite of => sai ngữ pháp: despite
- B. in spite of (+ N/ V-ing): mặc dù
- C. although (+ S + V): mặc dù
- D. even (+ S + V): thậm chí

They went on with the project **in spite of** some statistical problems.

(Họ tiếp tục dự án bất chấp một số vấn đề thống kê.)

Chọn B

12. B

Kiến thức: Câu chẻ

Giải thích:

Cấu trúc câu chẻ: It is + cụm từ cần nhấn mạnh + that/ who + S + V

It is on September 9th **that** you can buy lots of items with a special discount on Shopee.

(Đó là ngày 9 tháng 9, bạn có thể mua rất nhiều mặt hàng với mức giảm giá đặc biệt trên eBay.)

Chọn B

13.

Kiến thức: Danh động từ

Giải thích:

Danh động từ làm chủ ngữ số ít trong câu.

Spending a whole day at home cooking your favorite dish is really relaxing.

(Dành cả ngày ở nhà nấu món ăn yêu thích thật sự rất thư giãn.)

Chọn C

14. A

Kiến thức: V-ing / to V

Giải thích:

Cấu trúc: need + to V (cần làm gì)

There's no need **to make** a fuss over such a trivial thing. Calm down!

(Không cần thiết phải làm âm lên vì một điều tầm thường như vậy. Bình tĩnh!)

Chọn A

15. B

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

A. Ai nói?

B. Hãy kể cho tôi nghe về điều đó!

C. Vô nghĩa!

D. Chúng ta sẽ xem.

Tom: I believe that all teenagers are addicted to mobile phones. – **Jerry:** **Tell me about it!**

(Tom: Tôi tin rằng tất cả thanh thiếu niên đều nghiện điện thoại di động. – Jerry: Kể cho tôi nghe đi!)

Chọn B

16. B

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

A. Làm tốt lắm!

B. Tôi không nghĩ đó là ý kiến hay,

C. Thật là một kẻ lập dị!

D. Không thể nào!

Peter: Let's click on the link in the email. - **Helen:** **I don't think it's a good idea.**

(Peter: Hãy nhấp vào liên kết trong email. - Helen: Tôi không nghĩ đó là ý kiến hay.)

Chọn B

17. manager

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ "the" cần một danh từ.

manage (v): quản lý => manager (n): người quản lý

The **manager** was really upset with the monthly report.

(Người quản lý thực sự khó chịu với báo cáo hàng tháng.)

Đáp án: manager

18. successful

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau động từ to be cần một tính từ.

succeed (v): thành công => successful (adj): thành công

If her parents hadn't been strict, Karen wouldn't have been this **successful**.

(Nếu bố mẹ cô không nghiêm khắc thì Karen đã không thành công như vậy.)

Đáp án: successful

19. massive

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước cụm danh từ "1TB of storage" cần một tính từ.

mass (n): khối lượng => massive (adj): to lớn

Do people really need a smartphone with a **massive** 1TB of storage?

(Mọi người có thực sự cần một chiếc điện thoại thông minh có dung lượng lưu trữ khổng lồ 1TB không?)

Đáp án: massive

20. downloaded

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ cần một tính từ để tạo thành một cụm danh từ

download (v): tải xuống => downloaded (adj): đã tải xuống

Choose a folder or location on your computer where you can easily find the **downloaded** music.

(Chọn thư mục hoặc vị trí trên máy tính nơi bạn có thể dễ dàng tìm thấy nhạc đã tải xuống.)

Đáp án: downloaded

21. B

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. For: Từ khi

B. Since: Từ khi

C. Prior to: Trước khi

D. During: Trong thời gian

(21) **Since** its release at the end of 2022, ...

(Kể từ khi phát hành vào cuối năm 2022, ...)

Chọn B

22. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. superficial (adj): hời hợt

B. official (adj): chính thức

C. beneficial (adj): có lợi

D. artificial (adj): nhân tạo

... ChatGPT – an (22) **artificial** intelligence chatbot – has witnessed significant growth and widespread adoption in many fields. Its role in education, ...

(ChatGPT – một chatbot trí tuệ nhân tạo – đã chứng kiến sự tăng trưởng đáng kể và được áp dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực. Vai trò của nó trong giáo dục)

Chọn D

23. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. attains (v): đạt được

B. remains (v): duy trì

C. detains (v): giam giữ

D. contains (v): bao gồm

... however, (23) **remains** a topic of debate.

(... tuy nhiên, vẫn là một chủ đề tranh luận.)

Chọn B

24. A

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

A. bring about: dẫn đến, gây ra

B. bring up: nuôi nấng

C. bring off: thu xếp để làm thành công (việc gì khó khăn)

D. bring down: làm cho ai thất bại đánh đổ ai

While being viewed as a tool to enhance learning and teaching experience, it is considered by others as a threat to integrity which brings (24) **about** cheating and plagiarism at school.

(Trong khi được xem như một công cụ để nâng cao kinh nghiệm học tập và giảng dạy, nó lại được những người khác coi là mối đe dọa đối với tính liêm chính dẫn đến (24) về gian lận và đạo văn ở trường.)

Chọn A

25. C

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

Cấu trúc: risk + V-ing (nguy cơ làm gì)

Schools and educators need to take the initiative and figure that out, or risk (25) **putting** themselves and their students at a disadvantage.

(Các trường học và nhà giáo dục cần phải chủ động tìm ra điều đó, nếu không sẽ có nguy cơ (25) đặt bản thân và học sinh của mình vào thế bất lợi.)

Chọn C

Đoạn văn hoàn chỉnh:**HOLIDAYS**

(21) **Since** its release at the end of 2022, ChatGPT – an (22) **artificial** intelligence chatbot – has witnessed significant growth and widespread adoption in many fields. Its role in education, however, (23) **remains** a topic of debate. While being viewed as a tool to enhance learning and teaching experience, it is considered by others as a threat to integrity which brings (24) **about** cheating and plagiarism at school. So far, it's mostly been portrayed as a tool for content creation since it offers both new opportunities and new complexity. Therefore, the biggest question here is not whether to use ChatGPT in schools, but how to do so safely, effectively and appropriately. Schools and educators need to take the initiative and figure that out, or risk (25) **putting** themselves and their students at a disadvantage.

Tạm dịch:

(21) Kể từ khi ra mắt vào cuối năm 2022, ChatGPT – một (22) chatbot trí tuệ nhân tạo – đã chứng kiến sự tăng trưởng đáng kể và được áp dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực. Tuy nhiên, vai trò của nó trong giáo dục (23) vẫn là một chủ đề tranh luận. Trong khi được xem như một công cụ để nâng cao kinh nghiệm học tập và giảng dạy, nó lại được những người khác coi là mối đe dọa đối với tính liêm chính dẫn đến (24) về gian lận và đạo văn ở trường. Cho đến nay, nó chủ yếu được mô tả như một công cụ để tạo nội dung vì nó mang lại cả những cơ hội mới và sự phức tạp mới. Vì vậy, câu hỏi lớn nhất ở đây không phải là có nên sử dụng ChatGPT trong trường học hay không mà là làm thế nào để sử dụng một cách an toàn, hiệu quả và phù hợp. Các trường học và nhà giáo dục cần phải chủ động tìm ra điều đó, nếu không sẽ có nguy cơ (25) đặt bản thân và học sinh của mình vào thế bất lợi.

Bài đọc:

Helen Keller is an American author and educator who was blind and deaf. Her education and training represent an extraordinary accomplishment in the education of persons with these disabilities. Keller was **afflicted** at the age of 19 months with an illness that left her blind and deaf. Helen was an unhappy child and often threw a tantrum. However, her mother took great care of her with patience and love. She used to hang out with the daughter of the family cook using the sign language of their own. Afterwards, Helen was examined by Alexander Graham Bell at the age of 6. As a result, he sent to her a 20-year-old teacher, Anne Sullivan from the Perkins Institution for the Blind in Boston, which Bell's son-in-law directed. Sullivan, a remarkable teacher, remained with Keller from March 1887 until **her** own death in October 1936.

Within months Keller had learned to feel objects and associate them with words spelled out by finger signals on her palm, to read sentences by feeling raised words on cardboard, and to make her own sentences by arranging words in a frame. Later, she also learned to lip-read by placing her fingers on the lips and throat of the speaker while the words were simultaneously spelled out for her. At age 14, she enrolled in the Wright-Humason School for the Deaf in New York City, and at 16 she entered the Cambridge School for Young Ladies in Massachusetts.

Tạm dịch:

Helen Keller là một tác giả và nhà giáo dục người Mỹ bị mù và điếc. Giáo dục và đào tạo của cô đại diện cho một thành tựu phi thường trong việc giáo dục những người khuyết tật này. Keller mắc một căn bệnh khiến cô bị mù và điếc khi mới 19 tháng tuổi. Helen là một đứa trẻ bất hạnh và thường xuyên nổi cơn thịnh nộ. Tuy nhiên, mẹ cô đã chăm sóc cô rất nhiều bằng sự kiên nhẫn và yêu thương. Cô thường đi chơi với con gái của một gia đình đầu bếp bằng ngôn ngữ ký hiệu của riêng họ. Sau đó, Helen được Alexander Graham Bell khám khi mới 6 tuổi. Kết quả là ông đã gửi cho cô một giáo viên 20 tuổi, Anne Sullivan từ Viện Người mù Perkins ở Boston, nơi con rể của Bell. Chỉ đạo. Sullivan, một giáo viên xuất sắc, đã ở lại với Keller từ tháng 3 năm 1887 cho đến khi bà qua đời vào tháng 10 năm 1936.

Trong vòng vài tháng, Keller đã học cách cảm nhận các đồ vật và liên kết chúng với các từ được đánh vần bằng tín hiệu ngón tay trên lòng bàn tay, đọc câu bằng cách cảm nhận các từ nổi lên trên bìu cứng và tự đặt câu bằng cách sắp xếp các từ trong khung. Sau đó, cô cũng học cách đọc môi bằng cách đặt ngón tay lên môi và cổ họng của người nói trong khi các từ được đánh vần đồng thời cho cô. Ở tuổi 14, cô đăng ký vào Trường dành cho người khiếm thính Wright-Humason ở Thành phố New York, và năm 16 tuổi, cô vào Trường Cambridge dành cho Thiếu nữ ở Massachusetts.

26. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Đó là Alexander Graham Bell, người _____.

- A. gây ra căn bệnh của cô ấy
- B. dạy cô ấy đọc nhép miệng
- C. cũng bị điếc và mù
- D. đã giúp đỡ cô ấy khi cô ấy quay lại

Thông tin: Afterwards, Helen was examined by Alexander Graham Bell at the age of 6.

(Sau đó, Helen được Alexander Graham Bell khám khi mới 6 tuổi.)

Chọn D

27. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ 'đau khổ' gần nghĩa nhất với _____.

- A. khó chịu
- B. được hưởng lợi
- C. bị ảnh hưởng
- D. được chữa khỏi

Thông tin: Keller was afflicted at the age of 19 months with an illness that left her blind and deaf.

(Keller mắc một căn bệnh khiến cô bị mù và điếc khi mới 19 tháng tuổi.)

Chọn C

28. B**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Điều gì đúng về Anne Sullivan?

- A. Bà là hiệu trưởng của Viện Người mù Perkins ở Boston.
- B. Cô ấy đang làm việc tại Viện Perkins khi gặp Keller lần đầu.
- C. Cô đã phát minh ra kỹ thuật đánh vần bằng ngón tay.
- D. Cô bắt đầu sự nghiệp giảng dạy của mình vào năm 1887.

Thông tin: As a result, he sent to her a 20-year-old teacher, Anne Sullivan from the Perkins Institution for the Blind in Boston, which Bell's son-in-law directed.

(Kết quả là ông đã gửi cho cô một giáo viên 20 tuổi, Anne Sullivan từ Viện Người mù Perkins ở Boston, nơi con rể của Bell. Chỉ đạo.)

Chọn B

29. B**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Từ 'cô ấy' ám chỉ _____.

- A. Helen Keller
- B. Anne Sullivan
- C. Mẹ của Helen
- D. con gái của người đầu bếp

Thông tin: Sullivan, a remarkable teacher, remained with Keller from March 1887 until her own death in October 1936.

(Sullivan, một giáo viên xuất sắc, đã ở lại với Keller từ tháng 3 năm 1887 cho đến khi bà qua đời vào tháng 10 năm 1936.)

Chọn B

30. A**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Giọng điệu của nhà văn là gì?

- A. nhiều thông tin
- B. phê bình
- C. không tán thành
- D. khuyến khích

Chọn A

31. B

Kiến thức: Câu điều kiện hỗn hợp loại 2 - 3

Giải thích:

Câu điều kiện hỗn hợp loại 2 – 3: If + S1 + had Ved/V3, S2 + would + V(nguyên thể)

Alex failed the test because he was too lazy to revise the lessons.

(Alex trượt bài kiểm tra vì quá lười ôn lại bài.)

A. Having failed the test once, Alex turned out to be lazier.

(Sau một lần trượt bài kiểm tra, Alex tỏ ra lười biếng hơn.)

B. If Alex had been more hard-working, he would pass the test.

(Nếu Alex chăm chỉ hơn thì anh ấy đã vượt qua bài kiểm tra.)

C. Alex was too lazy to care about the exam.

(Alex quá lười biếng để quan tâm đến bài kiểm tra.)

D. It was Alex's laziness that led to his failure.

(Chính sự lười biếng của Alex đã dẫn đến thất bại của anh ấy.)

Chọn B

32. C

Kiến thức: Câu so sánh

Giải thích:

Cấu trúc so sánh bằng: S1 + be + as adj as + S2

There aren't any of our documents as important as this one.

(Không có tài liệu nào của chúng tôi quan trọng như tài liệu này.)

A. A few documents that we are having are just as important as this one.

(Một số tài liệu chúng tôi đang có cũng quan trọng như tài liệu này.)

B. It is this document which is more important than any other document.

(Tài liệu này quan trọng hơn bất kỳ tài liệu nào khác.)

=> Sai cấu trúc câu chẻ: It is + N + that + S + V

C. None of the documents we have are as important as this one.

(Không có tài liệu nào chúng tôi có quan trọng bằng tài liệu này.)

D. All of our documents are half as important as this one.

(Tất cả các tài liệu của chúng tôi đều quan trọng bằng một nửa tài liệu này.)

Chọn C

33. B

Kiến thức: So sánh kép

Giải thích:

Cấu trúc so sánh kép: The + so sánh hơn + S1 + V1, the + so sánh hơn + S2 + V2

Ryan's interest in charity work has increased gradually throughout the years.

(Sự quan tâm của Ryan đối với công việc từ thiện tăng dần theo năm tháng.)

A. Ryan has always been interested in charitable work for years.

(Ryan luôn quan tâm đến công việc từ thiện trong nhiều năm.)

B. The older Ryan gets, the more passionate about charity work he becomes.

(Ryan càng lớn thì càng đam mê công việc từ thiện.)

C. Having taken part in some charity events, Ryan finally loves them.

(Sau khi tham gia một số sự kiện từ thiện, Ryan cuối cùng cũng yêu thích chúng.)

D. Ryan's charity fun has become more and more successful over time.

(Quỹ từ thiện của Ryan ngày càng thành công theo thời gian.)

Chọn B

34. C

Kiến thức: Mệnh đề phân từ

Giải thích:

Rút gọn mệnh đề có cùng chủ ngữ "she", mệnh đề mang nghĩa chủ động => Having Ved/V3

She had booked the ticket in advance. She didn't have to show up early.

(Cô ấy đã đặt vé trước. Cô ấy không cần phải có mặt sớm.)

A. Booking ticket in advance has spared her the need to rush.

(Đặt vé trước giúp cô không phải vội vàng.)

B. It was the ticket that allowed her to gain early access to the show.

(Đó là tấm vé giúp cô ấy được vào xem sớm buổi biểu diễn.)

C. Having booked the ticket in advance, she didn't need to arrive early.

(Đã đặt vé trước nên cô ấy không cần phải đến sớm.)

D. If she hadn't booked the ticket in advance, she wouldn't have arrived that early.

(Nếu cô ấy không đặt vé trước thì cô ấy đã không đến sớm như vậy.)

Chọn C

35. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

S + is famous for + N = Everyone knows about + N: nổi tiếng

Everyone knows about ChatGPT. It is used for quick access to information.

(Mọi người đều biết về ChatGPT. Nó được sử dụng để truy cập thông tin nhanh chóng.)

A. ChatGPT has become quicker and quicker in helping people access to information.

(ChatGPT ngày càng trở nên nhanh chóng hơn trong việc giúp mọi người tiếp cận thông tin.)

B. The more people use ChatGPT, the quicker the application will become.

(Càng nhiều người sử dụng ChatGPT, ứng dụng sẽ càng nhanh hơn.)

C. ChatGPT is famous for its quick access to information.

(ChatGPT nổi tiếng với khả năng truy cập thông tin nhanh chóng.)

D. Without Chat GPT, people wouldn't get quick access to information.

(Nếu không có Chat GPT, mọi người sẽ không thể truy cập thông tin nhanh chóng.)

Chọn C

36. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Bố của Andy đã mua máy tính từ _____.

A. một trang web

B. một cửa hàng

C. một người bạn

Thông tin: He asked a friend for advice and then bought it online.

(Ông ấy nhờ một người bạn tư vấn rồi mua nó trên mạng.)

Chọn A

37. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Nó tốn bao nhiêu tiền?

A. £150

B. £250

C. £2,000

Thông tin: £250.

Chọn B

38. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Andy muốn mua gì cho máy tính?

A. máy ảnh

B. chuột

C. máy in

Thông tin: But I'd like to get a better camera for it.

(Nhưng tôi muốn có một chiếc máy ảnh tốt hơn cho nó.)

Chọn A

39. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Andy không sử dụng máy tính của mình để _____.

- A. làm bài tập về nhà
- B. trò chuyện với bạn bè
- C. chơi trò chơi

Thông tin: I can't play my computer games on it, though.

(Tuy nhiên, tôi không thể chơi trò chơi máy tính của mình trên đó.)

Chọn C

40. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Andy thích điều gì nhất ở máy tính?

- A. bàn phím
- B. màn hình
- C. loa

Thông tin: But the speakers are the best thing about it.

(Nhưng loa là điều tốt nhất về nó.)

Chọn C

Bài nghe:

You will hear Ella asking her friend Andy about his new computer.

Ella: Nice new laptop, Andy! When did you get it?

Andy: Yesterday. My old one broke a month ago and last week, Dad agreed to buy me this.

Ella: Where did he get it? I need a new computer too.

Andy: He asked a friend for advice and then bought it online. It was cheaper than buying it in a shop.

Ella: Really? How much was it?

Andy: £250. There were cheaper ones, starting at £150. The most expensive ones were over £2,000!

Ella: Wow, that's a lot! And has it got everything you need?

Andy: Almost. I can print on the printer downstairs, and I don't need a mouse. But I'd like to get a better camera for it.

Ella: Good idea. So what do you use the computer for?

Andy: Most things. I can't play my computer games on it, though. It hasn't got enough memory. But I do my homework on it, and chat to my friends on the internet.

Ella: So you're happy with it?

Andy: Very! It's got a nice big screen and the keyboard is really comfortable to use. But the speakers are the best thing about it. My music sounds great on them!

Ella: Brilliant!

Tạm dịch:

Bạn sẽ nghe thấy Ella hỏi bạn của cô ấy là Andy về chiếc máy tính mới của anh ấy.

Ella: Máy tính xách tay mới đẹp đấy, Andy! Bạn có nó khi nào?

Andy: Hôm qua. Cái cũ của tôi bị hỏng cách đây một tháng và tuần trước bố đã đồng ý mua cho tôi cái này.

Ella: Anh ấy lấy nó ở đâu? Tôi cũng cần một máy tính mới.

Andy: Anh ấy nhờ một người bạn tư vấn rồi mua nó trên mạng. Nó rẻ hơn so với mua nó trong một cửa hàng.

Ella: Thật sao? Nó là bao nhiêu?

Andy: £250. Có những cái rẻ hơn, bắt đầu từ £150. Những cái đắt nhất là hơn 2.000 bảng Anh!

Ella: Wow, nhiều quá! Và nó có mọi thứ bạn cần không?

Andy: Gần như vậy. Tôi có thể in trên máy in ở tầng dưới và không cần chuột. Nhưng tôi muốn có một chiếc máy ảnh tốt hơn cho nó.

Ella: Ý tưởng hay đấy. Vậy bạn sử dụng máy tính để làm gì?

Andy: Hầu hết mọi thứ. Tuy nhiên, tôi không thể chơi trò chơi máy tính của mình trên đó. Nó không có đủ bộ nhớ. Nhưng tôi làm bài tập về nhà và trò chuyện với bạn bè trên internet.

Ella: Vậy bạn có hài lòng với nó không?

Andy: Rất! Nó có một màn hình lớn đẹp và bàn phím thực sự thoải mái khi sử dụng. Nhưng loa là điều tốt nhất về nó. Âm nhạc của tôi nghe thật tuyệt vời đối với họ!

Ella: Tuyệt vời!